



MỨC ĐỘ ĐỒNG THUẬN CỦA GIÁO VIÊN TIỂU HỌC VỀ CHỦ TRƯỞNG
THỰC HIỆN CHUNG MỘT BỘ SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT Ở
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

THE LEVEL OF CONSENSUS AMONG PRIMARY SCHOOL TEACHERS
IN CAN THO CITY ON THE POLICY OF IMPLEMENTING A UNIFIED
VIETNAMESE LANGUAGE TEXTBOOK

Phạm Hồng Mơ¹, Trần Đức Thắng^{2*}

¹ Trường Tiểu học An Thới 2, Thành phố Cần Thơ,

² Công an Thành phố Cần Thơ.

* tdthang0599@gmail.com

Ngày nhận bài:

22/11/2025

Ngày chấp nhận
đăng:

19/12/2025

Keywords:

Textbook, primary
school teachers,
education policy,
single textbook
policy, Can Tho.

ABSTRACT

This study was conducted to examine the perspectives and level of consensus among primary school teachers in Cần Thơ about the policy of implementing a unified Vietnamese language textbook, in the context of five years implementation of the “one curriculum - multiple textbooks” policy under Decision 71-NQ/TW. The survey involved 347 teachers and used a 5-point Likert scale questionnaire focusing on four main areas: (1) teachers’ understanding and perceptions of the multiple-textbook policy; (2) their experiences in selecting and using textbooks; (3) the challenges and difficulties in teaching with multiple textbooks; and (4) their perspectives on the policy of adopting a single, unified textbook. The results show that teachers have a relatively clear understanding of the objectives of the current policy ($M = 3.5$) but rate its effectiveness for students low ($M = 3.0$). They view the textbook selection process positively in terms of democratic participation ($M = 3.93$) but report several challenges in implementing multiple textbooks ($M = 3.89$), particularly concerning content consistency and professional coordination. Notably, the level of teacher agreement with the unified textbook policy is high ($M = 4.03$), accompanied by recommendations to strengthen supplementary learning resources and ensure flexibility in implementation. These findings provide important empirical evidence to inform policymakers in reviewing and adjusting the textbook policy to better align with educational realities in the coming period.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát quan điểm và mức độ đồng thuận của giáo viên tiểu học đối với chủ trương sử dụng chung một bộ sách giáo khoa Tiếng Việt trên địa bàn Thành phố Cần Thơ, trong bối cảnh sau 5 năm triển khai chính sách “một chương trình - nhiều bộ sách giáo khoa” theo Nghị quyết số 71-NQ/TW. Cuộc khảo sát được tiến hành với 347 giáo viên, sử dụng bảng hỏi theo thang đo Likert 5 mức độ, tập trung vào bốn nội dung chính: (1) mức độ hiểu biết và quan điểm về chính sách nhiều bộ sách giáo khoa; (2) trải nghiệm lựa chọn và sử dụng sách giáo khoa; (3) những khó khăn và thách thức trong giảng dạy với nhiều bộ sách giáo khoa; (4) quan điểm về chủ trương sử dụng thống nhất một bộ sách giáo khoa. Kết quả khảo sát cho thấy giáo viên có nhận thức tương đối rõ ràng về mục tiêu của chính sách hiện hành ($M = 3,5$) nhưng

Từ khóa: Sách giáo khoa, giáo viên tiểu học, chính sách giáo dục, chủ trương một bộ sách, Cần Thơ.

đánh giá hiệu quả đối với học sinh ở mức thấp hơn ($M = 3,0$). Bên cạnh đó, giáo viên có cái nhìn tích cực về tính dân chủ trong quá trình lựa chọn sách giáo khoa ($M = 3,93$), song cũng phản ánh một số khó khăn trong quá trình triển khai nhiều bộ sách giáo khoa ($M = 3,89$), đặc biệt là những vấn đề liên quan đến sự thống nhất nội dung và công tác chuyên môn. Đáng chú ý, mức độ đồng thuận của giáo viên đối với chủ trương sử dụng chung một bộ sách giáo khoa ở mức cao ($M = 4,03$), đi kèm với đề xuất tăng cường cơ chế học liệu bổ trợ và đảm bảo tính linh hoạt trong quá trình triển khai. Kết quả nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng thực tiễn quan trọng, góp phần hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc xem xét, điều chỉnh chính sách sách giáo khoa phù hợp với thực tiễn giáo dục trong giai đoạn tới.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, việc triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (GDPT) đặt ra yêu cầu đổi mới toàn diện hoạt động dạy học ở cấp tiểu học, đặc biệt đối với môn Tiếng Việt – môn học giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh (HS). Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy quá trình thực hiện chương trình tại các địa phương vẫn còn nhiều khác biệt, phụ thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ và sự chỉ đạo của cơ quan quản lý giáo dục. Thành phố Cần Thơ – trung tâm giáo dục của vùng Đồng bằng sông Cửu Long – có đặc điểm vừa kế thừa lợi thế đô thị, vừa gặp khó khăn của một địa phương có sự chênh lệch lớn giữa khu vực nội thành và ngoại thành. Chính sự đa dạng này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải khảo sát, đánh giá thực trạng dạy học môn Tiếng Việt lớp 5 theo chương trình mới, nhằm cung cấp bằng chứng thực tiễn và đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện của địa phương.

Nghiên cứu này nhằm: (1) xác định mức độ đồng thuận của giáo viên tiểu học đối với chủ trương sử dụng chung một bộ sách giáo khoa Tiếng Việt trên địa bàn Thành phố Cần Thơ, (2) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự đồng thuận giáo viên tiểu học, từ đó (3) đề xuất hàm ý chính sách “một chương trình - nhiều bộ sách giáo khoa” theo Nghị quyết số 71-NQ/TW.

2. Tổng quan lý thuyết, lược sử nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Chính sách “một chương trình – nhiều bộ sách giáo khoa” được triển khai cùng với Chương trình GDPT 2018, dựa trên quan điểm đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam. Cốt lõi của chương trình là định hướng phát triển năng lực và phẩm chất HS thay cho mô hình truyền thụ kiến thức. Trong đó, việc cho phép tồn tại nhiều bộ sách giáo khoa (SGK) cùng chương trình nhằm khuyến khích tính dân chủ, đa dạng và quyền chủ động của các cơ sở giáo dục.

Theo thuyết quản lý sự thay đổi (Change Management Theory – Lewin, 1947; Fullan, 2007), bất kỳ cải cách giáo dục nào cũng bao gồm ba giai đoạn: “rã băng” (unfreezing) – phá vỡ thói quen cũ; “chuyển đổi” (changing) – áp dụng đổi mới; và “đóng băng” (refreezing) – ổn định trạng thái mới. Khi đặt trong bối cảnh giáo dục Việt Nam, chính sách nhiều bộ SGK chính là giai đoạn “chuyển đổi”, yêu cầu giáo viên (GV) và nhà trường thích ứng với những thay đổi trong phương pháp dạy học, học liệu và đánh giá. Việc đánh giá mức độ đồng thuận của GV đối với chủ trương mới có vai trò quan trọng trong giai đoạn “đóng băng” – khi hệ thống cần đạt đến sự ổn định về nhận thức và hành động.

Từ góc nhìn lý thuyết đổi mới giáo dục (Educational Innovation Theory), quá trình triển khai SGK mới được xem là một dạng “đổi mới mang tính hệ thống” (systemic innovation), trong đó yếu tố con người – cụ thể là GV – đóng vai trò trung tâm quyết định thành bại. Rogers (2003) chỉ ra rằng tốc độ chấp nhận đổi mới phụ thuộc vào mức độ nhận thức, thái độ và niềm tin của

người tham gia. Vì vậy, việc khảo sát mức độ đồng thuận của GV chính là cách đo lường “độ thấm” của đổi mới trong môi trường thực hành giáo dục.

2.2. Lược sử nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu liên quan đến Chương trình GDPT 2018 và việc triển khai nhiều bộ SGK được thể hiện qua nhiều loại hình tư liệu khác nhau. Nhóm bài báo khoa học như Lưu Thị Trường Giang (2020) và Phạm Thị Thu Hiền (2022) đã chỉ ra sự chuyển dịch mạnh mẽ từ dạy học truyền thụ sang phát triển năng lực, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu bồi dưỡng giáo viên để đáp ứng đổi mới. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Trần Thị Hiền Lương và cộng sự (2022) tiếp tục phản ánh những khó khăn thực tế trong triển khai dạy học môn Tiếng Việt, nhất là trong bảo đảm tính thống nhất chuyên môn giữa các trường.

Nhóm kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia như công trình của Nguyễn Minh Thuyết (2025), Bùi Mạnh Hùng (2025) và Bùi Ngọc Diệp (2022) tập trung phân tích các vấn đề lớn của chính sách chương trình và SGK, khẳng định vai trò then chốt của GV trong quá trình lựa chọn và sử dụng SGK, cũng như những thách thức đến từ sự đa dạng ngữ liệu và phương pháp.

Ở phương diện lý luận, các giáo trình và sách chuyên khảo của Đỗ Ngọc Thống và cộng sự (2020), Lê Phương Nga (2012) tạo nền tảng quan trọng cho việc hiểu đúng triết lý phát triển năng lực và phương pháp dạy học Tiếng Việt trong chương trình mới.

Tổng hợp các công trình cho thấy sự thống nhất về nhận định: Chương trình GDPT 2018 mang tính đổi mới sâu rộng, nhưng hiệu quả triển khai phụ thuộc chủ yếu vào năng lực và sự thích ứng của GV. Đồng thời, vấn đề nhiều bộ SGK tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức, đặt ra yêu cầu về sự đồng bộ trong tập huấn và sinh hoạt chuyên môn. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn thiếu những khảo sát chuyên sâu ở từng địa phương, đặc biệt tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long – khoảng trống mà nghiên cứu hiện tại hướng đến bổ sung.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Bảng 3.1 Thông tin giáo viên tham gia khảo sát

Thông tin	Số lượng	Tỉ lệ
Tổng số người tham gia	347	100%
Giới tính		
- Nam	107/347	30.84%
- Nữ	240/347	69.16%
Bộ sách giáo khoa Tiếng Việt đang dạy		
- Chân trời sáng tạo	144/347	41.49%
- Kết nối tri thức với cuộc sống	185/347	53.31%
- Cánh Diều	18/347	5.2%
Thâm niên giảng dạy		
- Dưới 5 năm	26/347	7.49%
- Từ 5 đến dưới 10 năm	43/347	12.39%
- Từ 10 đến dưới 15 năm	64/347	18.44%
- Trên 15 năm	214/347	61.68%
Địa bàn trường đang dạy		
- Trung tâm thành phố	192/347	55.33%
- Vùng ven thành phố	155/347	44.67%
Thực hiện dạy cấp tiểu học		
- Đã trải nghiệm dạy từ lớp 1 đến lớp 5	190/347	54.76%
theo chương trình 2018		
- Dạy một cấp lớp	116/347	33.43%
- Khác	41/347	11.81%

Bảng 3.1 cho thấy mẫu khảo sát gồm 347 GV có cơ cấu khá đặc trưng cho đội ngũ tiểu học hiện nay: nữ giới chiếm đa số (69,16%), phản ánh thực tế phổ biến của bậc học này. Hai bộ SGK: Kết nối tri thức với cuộc sống (53,31%) và Chân trời sáng tạo (41,49%) được sử dụng rộng rãi, trong khi bộ Cánh Diều chỉ ở mức thấp (5,2%), cho thấy sự phân hóa trong lựa chọn SGK. Đáng chú ý, trên 60% giáo viên có thâm niên trên 15 năm, chứng tỏ đây là lực lượng dày dặn kinh nghiệm, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức về khả năng thích ứng với đổi mới.

Về địa bàn, GV dạy ở trung tâm thành phố và vùng ven phân bố khá cân bằng (55,33% và 44,67%), giúp phản ánh thực trạng ở cả nơi thuận lợi và khó khăn về điều kiện dạy học. Hơn một nửa GV đã có trải nghiệm dạy đủ 5 lớp theo chương trình mới (54,76%), tạo tiền đề để những đánh giá trong khảo sát mang tính thực tiễn, gắn liền với quá trình triển khai ở nhiều bối cảnh khác nhau.

3.2 Công cụ và quy trình khảo sát

Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, tập trung vào bốn nhóm nội dung trọng tâm: (1) nhận thức và thái độ của GV đối với chính sách “nhiều bộ sách giáo khoa”; (2) trải nghiệm thực tế trong quá trình lựa chọn và sử dụng SGK; (3) những khó khăn và thách thức trong hoạt động giảng dạy với nhiều bộ SGK; và (4) quan điểm về chủ trương sử dụng thống nhất một bộ SGK. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng các phương pháp thống kê mô tả, bao gồm tính điểm trung bình, độ lệch chuẩn và sai số chuẩn, nhằm phản ánh chính xác xu hướng và mức độ đồng thuận trong ý kiến của đối tượng khảo sát.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Nhận thức và thái độ về chính sách “nhiều bộ sách giáo khoa”

Thông tin ý kiến của GV về chính sách “một chương trình - nhiều bộ SGK sau 5 năm thực hiện được thể hiện ở bảng bên dưới:

Bảng 4.1 Thông tin ý kiến của giáo viên về chính sách “một chương trình - nhiều bộ sách giáo khoa sau 5 năm thực hiện

Ý kiến	Trung bình MI= 3.3	Độ lệch chuẩn 1.22	ĐTC 0.065
Tôi hiểu rõ mục tiêu của chính sách “một chương trình - nhiều bộ sách giáo khoa”.	3.5	1.21	0.065
Tôi cho rằng quan điểm này phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam.	3.4	1.21	0.065
Tôi tin rằng chính sách này tạo cơ hội nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Việt	3.4	1.19	0.064
Tôi nhận thấy học sinh được hưởng lợi từ việc có nhiều bộ sách giáo khoa	3	1.25	0.067

Bảng 4.1 cho thấy điểm trung bình chung về nhận thức và quan điểm của GV đối với chính sách “một chương trình - nhiều bộ SGK” đạt mức MI = 3,3, dao động quanh ngưỡng trung bình khá. Độ lệch chuẩn chung (SD = 1,22) ở mức vừa, phản ánh sự phân tán ý kiến trong đội ngũ GV, nghĩa là vẫn còn tồn tại những khác biệt đáng kể về mức độ hiểu biết và thái độ đối với chính sách này.

Trong các nội dung khảo sát, hai khía cạnh đạt điểm trung bình cao hơn là “GV hiểu rõ mục tiêu chính sách” (M = 3,5; SD = 1,21) và “quan điểm phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam” (M = 3,4; SD = 1,21). Kết quả này cho thấy phần lớn GV đã nắm bắt được định hướng đổi mới của ngành, đồng thời thừa nhận tính hợp lý của chủ trương trong điều kiện giáo dục hiện nay. Điều này phản ánh những nỗ lực truyền thông, tập huấn và triển khai chính sách trong 5

năm qua của ngành giáo dục đã mang lại hiệu quả nhất định, giúp đội ngũ GV hình thành sự hiểu biết về mục tiêu cốt lõi của chính sách.

Ngược lại, hai khía cạnh còn lại có điểm trung bình thấp hơn, trong đó thấp nhất là “học sinh được hưởng lợi từ việc có nhiều bộ SGK” ($M = 3,0$; $SD = 1,25$). Kết quả này phản ánh mức độ hoài nghi đáng kể của GV về lợi ích trực tiếp đối với HS, có thể xuất phát từ những khó khăn thực tiễn như việc chuyển trường gặp trở ngại, sự thiếu thống nhất trong học liệu, và hạn chế trong trao đổi chuyên môn giữa các trường khi sử dụng nhiều bộ SGK khác nhau. Nội dung “chính sách tạo cơ hội nâng cao chất lượng dạy học” cũng chỉ đạt mức trung bình khá ($M = 3,4$; $SD = 1,19$), cho thấy chính sách vẫn chưa thật sự thuyết phục giáo viên rằng sự đa dạng SGK mang lại hiệu quả rõ rệt trong thực hành giảng dạy.

Độ lệch chuẩn của các mục dao động từ 1,19 đến 1,25, thể hiện mức phân tán từ trung bình đến cao, phản ánh sự khác biệt trong trải nghiệm và nhận thức giữa các nhóm GV theo thâm niên, khu vực công tác hoặc bộ SGK đang sử dụng. Điều này cho thấy sự đồng thuận về chính sách vẫn chưa thực sự mạnh mẽ và còn nhiều phân hóa trong đội ngũ. Về độ tin cậy, hệ số sai số chuẩn ($SE \approx 0,064 - 0,067$) ở mức chấp nhận được, chứng tỏ các mục hỏi có đóng góp tốt vào cấu trúc đo lường tổng thể.

Từ những kết quả này có thể rút ra một số hàm ý quan trọng. Mặc dù GV đã có sự nhận thức tương đối rõ về mục tiêu và định hướng chính sách, song để chính sách “một chương trình - nhiều bộ SGK” phát huy hiệu quả và cần đẩy mạnh hơn nữa các cơ chế hỗ trợ thực tiễn. Cụ thể, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường hệ thống học liệu bổ trợ, hướng dẫn giảng dạy thống nhất, xây dựng các giải pháp hỗ trợ khi học sinh chuyển đổi giữa các bộ SGK nhằm hạn chế sự chênh lệch trong học tập. Đồng thời, các nhà quản lý giáo dục cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn để phân tích sự khác biệt trong nhận thức và quan điểm giữa các nhóm GV, từ đó thiết kế các chương trình bồi dưỡng và hỗ trợ phù hợp.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ GV tiểu học đã có sự nhận thức khá rõ ràng về mục tiêu và tính phù hợp của chính sách “một chương trình - nhiều bộ SGK”, song mức độ đồng thuận chưa thật sự cao và vẫn tồn tại sự phân hóa trong quan điểm. Đặc biệt, yếu tố liên quan đến lợi ích trực tiếp đối với HS được đánh giá thấp nhất, phản ánh sự hoài nghi của GV về tính hiệu quả thực tiễn của chính sách sau 5 năm triển khai. Đây là một tín hiệu quan trọng, đặt ra yêu cầu đối với các cơ quan quản lý giáo dục không chỉ tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông và bồi dưỡng để nâng cao nhận thức thống nhất, mà còn cần xây dựng các cơ chế hỗ trợ cụ thể, nhằm đảm bảo quyền lợi của HS và giảm bớt khó khăn cho GV trong quá trình thực hiện.

4.2. Trải nghiệm lựa chọn và sử dụng sách giáo khoa

Một trong những điểm then chốt phản ánh rõ nét tinh thần đổi mới của Chương trình GDPT 2018 là quá trình lựa chọn và sử dụng SGK tại các cơ sở giáo dục. Đây cũng là lần đầu tiên GV tiểu học có cơ hội trực tiếp tham gia vào việc lựa chọn bộ SGK phù hợp với đặc thù của nhà trường, thay vì chỉ sử dụng một bộ sách thống nhất như trước đây. Việc trao quyền này không chỉ mở rộng phạm vi tham gia của GV mà còn thể hiện sự chuyển dịch từ cách quản lý tập trung sang mô hình quản lý mang tính dân chủ, phân quyền nhiều hơn cho cơ sở.

Do vậy, trải nghiệm của GV trong quá trình lựa chọn sách, mức độ chủ động của họ, sự tôn trọng đối với ý kiến cá nhân cũng như tính công khai, minh bạch trong tổ chức lựa chọn là những yếu tố quan trọng cần được xem xét và phân tích kỹ lưỡng. Các dữ liệu thu được từ khảo sát không chỉ phản ánh mức độ dân chủ trong triển khai chính sách ở cấp trường mà còn góp phần chỉ ra những khoảng cách có thể tồn tại giữa định hướng lý thuyết quản lý giáo dục và thực tiễn thực hiện tại các cơ sở giáo dục.

Bảng 4.2 Thông tin ý kiến của giáo viên về trải nghiệm lựa chọn và sử dụng sách giáo khoa Tiếng Việt

Ý kiến	Trung bình MI= 3.93	Độ lệch chuẩn 0.88	ĐTC 0.047
Tôi được tham gia đầy đủ, dân chủ vào quá trình lựa chọn sách giáo khoa Tiếng Việt cho trường	3.97	0.84	0.045
Tôi có sự chủ động trong việc chọn sách giáo khoa phù hợp với lớp mình dạy	3.89	0.90	0.048
Tôi cảm thấy ý kiến của giáo viên được tôn trọng trong quyết định lựa chọn sách giáo khoa	3.91	0.89	0.046
Quá trình lựa chọn sách giáo khoa diễn ra minh bạch, công bằng	3.95	0.87	0.047

Bảng 4.2 cho thấy điểm trung bình chung về trải nghiệm lựa chọn và sử dụng SGK Tiếng Việt của GV đạt MI = 3,93, với độ lệch chuẩn SD = 0,88 và sai số chuẩn SE = 0,047. Kết quả này phản ánh sự đánh giá tích cực và mức độ đồng thuận tương đối cao trong đội ngũ GV, cho thấy phần lớn cảm thấy hài lòng với quy trình lựa chọn SGK trong nhà trường.

Trong bốn nội dung khảo sát, yếu tố “Tôi được tham gia đầy đủ, dân chủ vào quá trình lựa chọn SGK cho trường” có điểm trung bình cao nhất (M = 3,97; SD = 0,84). Điều này cho thấy đa số GV cảm nhận được quyền tham gia dân chủ và có tiếng nói thực chất trong các quyết định tập thể của nhà trường. Đây là một tín hiệu tích cực, phản ánh sự thay đổi rõ rệt so với giai đoạn trước khi việc lựa chọn SGK chủ yếu mang tính áp đặt từ cấp trên xuống.

Tiếp theo là hai yếu tố “Quá trình lựa chọn SGK diễn ra minh bạch, công bằng” (M = 3,95; SD = 0,87) và “Ý kiến của GV được tôn trọng trong quyết định lựa chọn SGK” (M = 3,91; SD = 0,89), đều đạt điểm cao. Kết quả này cho thấy phần lớn GV nhận thấy sự tham gia của họ không chỉ mang tính hình thức mà được xem xét một cách nghiêm túc. Quy trình lựa chọn cũng được tổ chức công khai, minh bạch, giúp GV cảm thấy được tôn trọng trong vai trò là người trực tiếp triển khai chương trình và sử dụng SGK hằng ngày.

Trong khi đó, yếu tố “Tôi có sự chủ động trong việc chọn SGK phù hợp với lớp mình dạy” đạt điểm trung bình thấp nhất (M = 3,89; SD = 0,90). Dù vẫn ở mức khá cao, kết quả này gợi ý rằng quyền chủ động cá nhân của GV trong phạm vi lớp học còn hạn chế. Nhiều trường có xu hướng lựa chọn một bộ SGK thống nhất cho toàn khối hoặc toàn trường để thuận tiện cho quản lý, dẫn đến việc GV ít có cơ hội lựa chọn riêng cho lớp của mình. Điều này phản ánh sự cân bằng chưa hoàn thiện giữa quyết định tập thể và quyền chủ động cá nhân.

Đáng chú ý, độ lệch chuẩn của các mục dao động từ 0,84 đến 0,90, thấp hơn so với nhóm câu hỏi về nhận thức chính sách (SD = 1,19 - 1,25). Điều này chứng tỏ mức độ phân tán ý kiến thấp hơn, thể hiện sự đồng thuận cao hơn trong trải nghiệm thực tế khi tham gia lựa chọn SGK. Nói cách khác, trong khi quan điểm về chính sách vẫn còn có sự phân hóa, thì trải nghiệm trực tiếp của GV trong quá trình lựa chọn lại được đánh giá nhất quán và tích cực hơn.

Tổng hợp kết quả cho thấy quá trình lựa chọn SGK Tiếng Việt tại các trường tiểu học ở Thành phố Cần Thơ đã đạt được những tiến bộ quan trọng về tính dân chủ, tính minh bạch và mức độ tôn trọng tiếng nói của GV. Tuy nhiên, quyền chủ động cá nhân của GV trong việc lựa chọn SGK phù hợp với lớp mình vẫn cần được cân nhắc điều chỉnh, nhằm vừa đảm bảo sự thống nhất trong quản lý, vừa phát huy được tính sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp. Đây là một hàm ý chính sách quan trọng cho việc hoàn thiện cơ chế lựa chọn SGK trong thời gian tới.

Bảng 4.3 Thông tin ý kiến của giáo viên về đánh giá chất lượng sách giáo khoa Tiếng Việt đã sử dụng

Ý kiến	Trung bình MI= 3.95	Độ lệch chuẩn 0.83	ĐTC 0.045
Sách giáo khoa Tiếng Việt hiện tại bám sát mục tiêu, yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	3.93	0.81	0.044
Nội dung sách giáo khoa phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ học sinh tiểu học	3.91	0.82	0.044
Bài học trong sách giáo khoa đa dạng, có tính mở để GV linh hoạt triển khai	3.92	0.82	0.044
Hệ thống bài tập và ngữ liệu trong sách giáo khoa hỗ trợ hiệu quả cho phát triển năng lực ngôn ngữ của học sinh	3.89	0.83	0.045
Sách giáo khoa Tiếng Việt giúp tôi thuận lợi trong việc tổ chức kiểm tra, đánh giá theo Chương trình 2018	3.92	0.86	0.046

Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình chung về mức độ đánh giá chất lượng SGK Tiếng Việt đạt 3,95 với độ lệch chuẩn thấp (0,83), phản ánh mức độ đồng thuận khá cao và nhận định tích cực từ phía đội ngũ GV. Trong số các nội dung khảo sát, yếu tố “SGK Tiếng Việt hiện tại bám sát mục tiêu, yêu cầu của chương trình” có điểm trung bình cao nhất ($M = 3,93$; $SD = 0,81$), cho thấy phần lớn GV đánh giá cao sự phù hợp của nội dung sách với định hướng của Chương trình GDPT 2018.

Hai nội dung “Bài học trong SGK đa dạng, có tính mở để giáo viên linh hoạt triển khai” và “SGK Tiếng Việt giúp tôi thuận lợi trong việc tổ chức kiểm tra, đánh giá theo chương trình 2018” cùng đạt điểm trung bình $M = 3,92$. Điều này phản ánh rõ nét tính thực tiễn, khả năng hỗ trợ tốt cho hoạt động dạy học, cũng như tính linh hoạt trong quá trình tổ chức kiểm tra - đánh giá của GV. Yếu tố “Nội dung SGK phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ của HS tiểu học” cũng được đánh giá cao ($M = 3,91$), khẳng định mức độ tương thích tốt giữa nội dung sách với đối tượng người học.

Mục có điểm thấp nhất là “Hệ thống bài tập và ngữ liệu trong SGK hỗ trợ hiệu quả cho phát triển năng lực ngôn ngữ của HS” ($M = 3,89$; $SD = 0,83$). Tuy mức điểm này vẫn nằm trong khoảng khá cao, nhưng cho thấy GV mong muốn tăng cường hơn nữa hiệu quả của phần bài tập và ngữ liệu, đặc biệt trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ - một năng lực trọng tâm của cấp tiểu học.

Tổng thể, tất cả các nội dung đều có điểm trung bình trên 3,8 và độ lệch chuẩn thấp, phản ánh sự thống nhất tương đối cao trong nhận định của GV. Điều này cho thấy SGK Tiếng Việt hiện nay cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu của chương trình, có tính mở, linh hoạt và hỗ trợ thuận lợi cho việc triển khai dạy học. Tuy nhiên, để phát huy tối đa vai trò của SGK trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ của HS, cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh và bổ sung các dạng bài tập, ngữ liệu theo hướng tăng cường tính thực hành, phù hợp với nhiều đối tượng HS khác nhau, góp phần nâng cao chất lượng dạy học Tiếng Việt ở bậc tiểu học.

4.3. Khó khăn và thách thức khi giảng dạy với nhiều bộ sách giáo khoa

Song song với những ưu điểm đã được ghi nhận, việc tồn tại nhiều bộ SGK trong cùng một chương trình học cũng đã và đang đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với GV. Dựa trên kết quả khảo sát, ý kiến của GV về quá trình lựa chọn và giảng dạy theo nhiều bộ SGK Tiếng Việt trong 5 năm qua có thể phân thành một số nhóm chính, phản ánh những góc nhìn khác nhau từ thực tiễn triển khai.

Nhóm ý kiến chiếm tỷ lệ cao nhất, với 98/347 GV, cho rằng việc tồn tại nhiều bộ SGK gây ra khó khăn trong giảng dạy, chủ yếu do sự thiếu thống nhất và đồng bộ giữa các bộ sách. Điều này làm tăng tính phức tạp trong quá trình tổ chức dạy học và kiểm tra - đánh giá, đồng thời gây áp lực cho GV trong việc xây dựng kế hoạch bài học và chia sẻ chuyên môn. Đây cũng là vấn đề nổi bật ở các trường có sự thay đổi bộ sách hoặc có nhiều khối lớp sử dụng những bộ sách khác nhau.

Bên cạnh đó, 32/347 GV nhìn nhận ở góc độ tích cực hơn khi cho rằng việc có nhiều bộ SGK giúp nhà trường và GV có thêm lựa chọn phù hợp với điều kiện dạy học và đặc điểm của HS. Theo nhóm này, sự đa dạng trong học liệu có thể tạo cơ hội đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng tính linh hoạt và khả năng đáp ứng với các đối tượng HS khác nhau. Tuy nhiên, những lợi ích này vẫn chủ yếu mang tính tiềm năng, chưa thể hiện rõ rệt trên quy mô rộng.

Một nhóm khác gồm 24/347 GV phản ánh rằng HS gặp khó khăn trong quá trình tiếp thu kiến thức khi phải làm quen với nhiều bộ sách khác nhau. Điều này đặc biệt rõ ở các trường có sự thay đổi bộ sách giữa các khối lớp hoặc khi HS chuyển trường. Sự thiếu thống nhất về nội dung và cách tiếp cận khiến HS, nhất là HS tiểu học - đối tượng còn non trẻ - khó thích ứng, dẫn đến gián đoạn trong học tập.

Ngoài ra, có 1 GV thừa nhận bản thân còn lúng túng, chưa quen với việc dạy theo bộ SGK mới; 120/347 GV không đưa ra ý kiến cụ thể, có thể do chưa trực tiếp giảng dạy nhiều bộ sách hoặc ngần ngại chia sẻ quan điểm; và 72/347 ý kiến khác đề cập đến những tình huống riêng lẻ, khó quy về các nhóm chính nêu trên.

Từ các kết quả này có thể rút ra nhận định quan trọng: khó khăn lớn nhất của GV hiện nay nằm ở sự thiếu thống nhất và đồng bộ khi phải sử dụng song song nhiều bộ SGK, trong khi những lợi ích về quyền lựa chọn và tính linh hoạt vẫn chưa được khai thác triệt để. Điều này phản ánh thực tế rằng chủ trương “một chương trình - nhiều bộ SGK” tuy có ý nghĩa tích cực về mặt lý thuyết, song trong quá trình triển khai thực tiễn đã bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt ở bậc tiểu học - nơi học sinh còn cần sự ổn định, nhất quán về học liệu để hình thành nền tảng kiến thức vững chắc.

Bảng 4.4 Thông tin ý kiến của giáo viên về khó khăn và thách thức trong quá trình dạy học với nhiều bộ sách giáo khoa

Ý kiến	Trung bình MI= 3.89	Độ lệch chuẩn 0.982	ĐTC 0.053
Việc tồn tại nhiều bộ sách giáo khoa Tiếng Việt gây khó khăn trong việc chuẩn bị bài dạy	3.97	0.94	0.050
Sự khác biệt giữa các bộ sách giáo khoa làm hạn chế việc chia sẻ, trao đổi chuyên môn giữa giáo viên	3.84	1.01	0.054
Việc tham khảo tài liệu, tập huấn, thiết kế kế hoạch dạy học gặp khó khăn do sách giáo khoa không đồng nhất	4.02	0.95	0.051
Học sinh có thể gặp bất lợi khi chuyển trường vì sự khác nhau của sách giáo khoa	3.75	1.01	0.054
Quản lý chuyên môn gặp khó khăn nhất là trong cùng 1 đơn vị/tỉnh nhưng chọn nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau	3.85	1.00	0.054

Kết quả ở Bảng 4.4 cho thấy điểm trung bình chung về những khó khăn và thách thức trong dạy học với nhiều bộ SGK đạt MI = 3,89, với độ lệch chuẩn tổng thể SD = 0,982. Đây là

mức khá cao, phản ánh rằng phần lớn GV tiểu học thừa nhận việc tồn tại nhiều bộ SGK gây ra những trở ngại nhất định trong quá trình giảng dạy cũng như công tác quản lý chuyên môn tại trường.

Trong các yếu tố được khảo sát, “Việc tham khảo tài liệu, tập huấn, thiết kế kế hoạch dạy học gặp khó khăn do SGK không đồng nhất” đạt điểm trung bình cao nhất (Mean = 4,02; SD = 0,95). Kết quả này cho thấy sự đa dạng về SGK khiến việc xây dựng kế hoạch dạy học chung trở nên phức tạp, làm gia tăng áp lực cho GV trong việc chuẩn bị bài giảng và tham khảo tài liệu do thiếu sự thống nhất về cấu trúc và nội dung. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tính đồng bộ trong triển khai CT GDPT 2018.

Tiếp đến là yếu tố “Việc tồn tại nhiều bộ SGK Tiếng Việt gây khó khăn trong việc chuẩn bị bài dạy” (Mean = 3,97; SD = 0,94). Đây là minh chứng rõ rệt cho việc sự đa dạng SGK làm gia tăng khối lượng công việc của GV, buộc họ phải tìm hiểu, so sánh, đối chiếu và chuẩn bị nhiều phương án giảng dạy khác nhau thay vì chỉ tập trung vào một bộ sách duy nhất. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến thời gian và công sức của GV mà còn làm giảm tính hiệu quả và ổn định trong quá trình tổ chức dạy học.

Ở chiều ngược lại, yếu tố “HS có thể gặp bất lợi khi chuyển trường vì sự khác nhau của SGK” có điểm trung bình thấp nhất (Mean = 3,75; SD = 1,01). Mặc dù vẫn ở mức khá, kết quả này cho thấy GV ít nhấn mạnh đến khó khăn ở phía HS so với khó khăn trong công tác chuyên môn của chính mình. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn cao (SD > 1.0) phản ánh sự phân hóa đáng kể trong ý kiến, có thể do sự khác biệt trong trải nghiệm thực tế giữa các khu vực trung tâm và vùng ven hoặc giữa các trường có điều kiện khác nhau.

Hai yếu tố còn lại - “Sự khác biệt giữa các bộ SGK làm hạn chế chia sẻ, trao đổi chuyên môn giữa GV” (Mean = 3,84; SD = 1,01) và “Quản lý chuyên môn gặp khó khăn nhất là trong cùng một đơn vị/tỉnh nhưng chọn nhiều bộ SGK khác nhau” (Mean = 3,85; SD = 1,00) - đều đạt mức trung bình khá. Kết quả này cho thấy đội ngũ GV nhận thức rõ sự bất cập của việc thiếu thống nhất trong học liệu, dẫn đến việc sinh hoạt tổ chuyên môn kém hiệu quả và gây khó khăn cho công tác quản lý ở cấp trường, khối lớp.

Khi so sánh giữa các yếu tố, có thể thấy nhóm khó khăn liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy học của GV (thiết kế kế hoạch, chuẩn bị bài dạy) được đánh giá cao hơn so với nhóm khó khăn liên quan đến HS và công tác quản lý chuyên môn. Điều này phản ánh thực tế rằng GV là những người chịu tác động trực tiếp và thường xuyên nhất từ chính sách “một chương trình - nhiều bộ SGK”, nên họ cảm nhận rõ rệt gánh nặng trong quá trình giảng dạy hằng ngày.

Tổng thể, kết quả phân tích cho thấy đa số GV đồng thuận rằng mặc dù việc tồn tại nhiều bộ SGK góp phần gia tăng tính đa dạng và linh hoạt, song cũng đồng thời gây ra hàng loạt thách thức đối với công tác chuyên môn và sự thống nhất trong triển khai dạy học. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các cơ quan quản lý giáo dục trong việc xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ hơn, cung cấp học liệu tham chiếu dùng chung, tăng cường hoạt động tập huấn và định hướng chuyên môn, nhằm giảm bớt khó khăn cho GV. Đồng thời, cần có các giải pháp cụ thể để hạn chế những bất lợi cho HS trong quá trình chuyển trường, đảm bảo sự công bằng và chất lượng trong tiếp cận chương trình giáo dục.

4.4. Quan điểm về chủ trương dùng chung một bộ sách giáo khoa

Trong bối cảnh Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đang xem xét điều chỉnh chủ trương, quan điểm của GV về phương án sử dụng chung một bộ SGK Tiếng Việt trở thành một vấn đề cấp thiết cần được nghiên cứu. Khảo sát này nhằm ghi nhận mức độ đồng thuận hoặc lo ngại của GV, đồng thời phân tích những lập luận ủng hộ, như việc giảm áp lực dạy học, thuận lợi cho công tác quản lý, bồi dưỡng, cũng như những lo ngại về sự hạn chế tính sáng tạo và đa dạng.

Ngoài ra, nhu cầu về các cơ chế linh hoạt như học liệu bổ trợ, tài liệu số cũng được xem xét. Phân tích kết quả ở phần này sẽ góp phần trả lời câu hỏi: đâu là phương án khả thi hơn giữa

tính thống nhất và tính đa dạng, từ đó làm rõ tiếng nói thực tiễn của GV trong định hướng chính sách tương lai.

Bảng 4.5 Thông tin ý kiến của giáo viên về chủ trương dùng chung một bộ sách giáo khoa Tiếng Việt trong thời gian tới

Ý kiến	Trung bình MI= 4.03	Độ lệch chuẩn 0.88	ĐTC 0.048
Tôi đồng tình với chủ trương dùng chung một bộ sách giáo khoa Tiếng Việt	3.21	1.27	0.068
Một bộ sách giáo khoa thống nhất sẽ giảm áp lực cho GV trong dạy học	4.14	0.80	0.043
Dùng chung một bộ sách giáo khoa sẽ thuận lợi cho công tác quản lý, tập huấn, bồi dưỡng giáo viên	4.24	0.78	0.042
Tôi lo ngại việc chỉ dùng một bộ sách giáo khoa có thể hạn chế tính sáng tạo, đa dạng trong DH	4.25	0.77	0.042
Cần có cơ chế linh hoạt (tài liệu bổ trợ, học liệu số) để bù đắp khi chỉ dùng một bộ sách giáo khoa	4.27	0.76	0.041

Bảng 4.5 cho thấy điểm trung bình chung về quan điểm của GV đối với chủ trương sử dụng chung một bộ SGK Tiếng Việt trong thời gian tới đạt MI = 4,03, với độ lệch chuẩn tổng thể SD = 0,88 và sai số chuẩn SE = 0,048. Kết quả này phản ánh rằng phần lớn GV có mức độ đồng thuận cao với chủ trương này, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những băn khoăn liên quan đến tính sáng tạo và sự đa dạng trong hoạt động dạy học.

Xét chi tiết các yếu tố, “Cần có cơ chế linh hoạt (tài liệu bổ trợ, học liệu số) để bù đắp khi chỉ dùng một bộ SGK” đạt điểm trung bình cao nhất (Mean = 4,27; SD = 0,76). Kết quả này cho thấy đa số GV đồng ý với việc sử dụng một bộ SGK thống nhất, nhưng đồng thời nhấn mạnh nhu cầu được hỗ trợ thêm bằng các nguồn học liệu bổ sung nhằm tránh tình trạng đơn điệu và nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Hai yếu tố “Tôi lo ngại việc chỉ dùng một bộ SGK có thể hạn chế tính sáng tạo, đa dạng trong dạy học” (Mean = 4,25; SD = 0,77) và “Dùng chung một bộ SGK sẽ thuận lợi cho công tác quản lý, tập huấn, bồi dưỡng GV” (Mean = 4,24; SD = 0,78) cũng đạt điểm trung bình cao. Điều này phản ánh một thực tế song hành: GV thừa nhận lợi ích về quản lý, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nhưng đồng thời vẫn quan ngại về sự hạn chế tính linh hoạt và sáng tạo nếu chỉ sử dụng duy nhất một bộ sách. Đây là mâu thuẫn phổ biến khi cân nhắc giữa tính thống nhất và tính đa dạng trong hệ thống giáo dục.

Bên cạnh đó, yếu tố “Một bộ SGK thống nhất sẽ giảm áp lực cho GV trong dạy học” cũng được đánh giá khá tích cực (Mean = 4,14; SD = 0,80). Kết quả này cho thấy việc sử dụng một bộ sách chung giúp giảm đáng kể gánh nặng trong khâu chuẩn bị, soạn giảng và thiết kế kế hoạch dạy học, tạo thuận lợi cho đội ngũ GV, đặc biệt trong bối cảnh nhiều trường hiện nay phải phối hợp nhiều bộ sách khác nhau gây ra sự phức tạp trong quản lý và tổ chức giảng dạy.

Ở chiều ngược lại, yếu tố “Tôi đồng tình với chủ trương dùng chung một bộ SGK Tiếng Việt” có điểm trung bình thấp nhất (Mean = 3,21; SD = 1,27). Mặc dù GV thừa nhận các lợi ích về quản lý và hỗ trợ giảng dạy, mức độ đồng thuận tuyệt đối với chủ trương này vẫn chưa cao. Độ lệch chuẩn lớn (SD = 1,27) phản ánh sự phân hóa mạnh mẽ trong ý kiến, có thể xuất phát từ sự khác biệt về kinh nghiệm giảng dạy, điều kiện cơ sở vật chất, đặc điểm vùng miền hoặc quan điểm cá nhân của GV.

So sánh giữa các yếu tố cho thấy GV có xu hướng đồng thuận với các giải pháp hỗ trợ đi kèm nhiều hơn là đồng thuận hoàn toàn với bản thân chủ trương. Họ đánh giá cao lợi ích của việc giảm áp lực giảng dạy, thuận lợi trong quản lý, tập huấn và bồi dưỡng, nhưng đồng thời cũng khẳng định tính cần thiết của học liệu bổ trợ và tài nguyên số để đảm bảo sự đa dạng và sáng tạo trong quá trình dạy học.

Như vậy, quan điểm của giáo viên thể hiện rõ tính thực tiễn: họ ủng hộ chủ trương sử dụng chung một bộ SGK nếu và chỉ khi có các điều chỉnh linh hoạt, nhằm cân bằng giữa tính thống nhất và tính sáng tạo. Đây là một thông điệp quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong quá trình thiết kế và triển khai các định hướng điều chỉnh sắp tới.

5. Kết luận

Một phát hiện đáng chú ý của nghiên cứu là mức độ đồng thuận khá cao của GV đối với phương án sử dụng chung một bộ SGK Tiếng Việt trong thời gian tới, đặc biệt ở các khía cạnh liên quan đến việc giảm áp lực dạy học, thuận lợi cho công tác quản lý, tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn. Tuy nhiên, sự đồng thuận này mang tính điều kiện: GV bày tỏ lo ngại rằng việc chỉ sử dụng một bộ SGK có thể hạn chế tính sáng tạo và sự đa dạng trong dạy học nếu thiếu các cơ chế hỗ trợ phù hợp. Do đó, nhu cầu về hệ thống học liệu bổ trợ, tài nguyên số và các hướng dẫn linh hoạt được xem là yếu tố then chốt để đảm bảo hiệu quả triển khai chủ trương này.

Từ góc độ khoa học, nghiên cứu góp phần bổ sung dữ liệu thực nghiệm cấp địa phương về thái độ và mức độ đồng thuận của GV đối với chính sách SGK – một khía cạnh còn ít được khảo sát một cách hệ thống, đặc biệt tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Các kết quả không chỉ làm rõ “tiếng nói từ thực tiễn” của giáo viên mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc đánh giá mức độ “chín muồi” của chính sách trong giai đoạn điều chỉnh tiếp theo.

Về mặt thực tiễn và chính sách, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng việc xem xét chuyển hướng sang sử dụng chung một bộ SGK Tiếng Việt là khả thi nếu được triển khai theo hướng thận trọng, linh hoạt và có lộ trình rõ ràng. Cụ thể, các cơ quan quản lý giáo dục cần song song xây dựng hệ thống học liệu bổ trợ dùng chung, tăng cường tài nguyên số, tổ chức tập huấn thống nhất nhưng vẫn tôn trọng quyền chủ động chuyên môn của GV trong quá trình dạy học. Đồng thời, các cơ quan quản lý giáo dục cần tiếp tục theo dõi, đánh giá tác động của chính sách ở những bối cảnh địa phương khác nhau trước khi đưa ra các quyết định mang tính áp dụng rộng rãi trên phạm vi toàn quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông 2018*.
- Bùi Mạnh Hùng. (2025). Những đổi mới nổi bật của việc dạy học Tiếng Việt ở tiểu học theo Chương trình GDPT năm 2018. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Thực trạng và giải pháp thực hiện CTGDPT cấp tiểu học* (tr. 146–157). NXB Đại học Huế.
- Bùi Ngọc Diệp. (2022). Thực trạng triển khai Chương trình GDPT 2018 trong dạy học lớp Một, năm học 2020–2021: Góc nhìn từ giáo viên. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, (05), 39–44.
- Đỗ Ngọc Thống, Đỗ Xuân Thảo, Phan Thị Hồ Điệp, & Lê Phương Nga. (2020). *Giáo trình dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Fullan, M. (2007). *The new meaning of educational change* (4th ed.). Teachers College Press. https://www.tcpress.com/the-new-meaning-of-educational-change-9780807756805?page_id=906
- Lê Phương Nga. (2012). *Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt ở tiểu học*. NXB Đại học Huế.
- Lewin, K. (1947). Frontiers in group dynamics: Concept, method and reality in social science; social equilibria and social change. *Human Relations*, 1(1), 5–41.
- Lưu Thị Trường Giang. (2020). Quy trình thiết kế kế hoạch dạy học một chủ đề/bài học Ngữ văn lớp 6 theo CTGDPT 2018. *Tạp chí Giáo dục*, (482), 33–38.

- Nguyễn Minh Thuyết. (2025). Việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Thực trạng và giải pháp thực hiện CTGDPT cấp tiểu học* (tr. 5–12). NXB Đại học Huế.
- Phạm Thị Thu Hiền. (2022). Đổi mới dạy học và đánh giá môn Ngữ văn theo CTGDPT năm 2006 tiếp cận CTGDPT 2018. *Tạp chí Giáo dục*, (22), 1–7.
- Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of innovations* (5th ed.). Free Press.
<https://teddykw2.wordpress.com/wp-content/uploads/2012/07/everett-m-rogers-diffusion-of-innovations.pdf>
- Trần Thị Hiền Lương, Phạm Thị Hằng, & Hà Thị Thúy. (2022). Một số vấn đề về triển khai dạy học môn Tiếng Việt lớp 2 theo CTGDPT 2018. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 18(S2), 119–225.